

Đơn vị thực hiện:

- Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22205440;

Email:

oanhvt@moit.gov.vn;

linhntm@moit.gov.vn;

- Trung tâm Thông tin

Công nghiệp và Thương mại,

Bộ Công Thương

Tel: 024.22192875;

Email: tuoanhbta@gmail.com

Mọi thông tin phản hồi xin

liên hệ theo số điện thoại

và email trên.

Giấy phép xuất bản số:

56/GP- XBBT

ngày 28/08/2018

TÌNH HÌNH CHUNG	2
THỊ TRƯỜNG CAO SU	3
1. Thị trường thế giới.....	3
2. Thị trường trong nước	5
3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam.....	5
4. Thị phần cao su của Việt Nam tại Hàn Quốc.....	6
THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ	8
1. Thị trường cà phê thế giới.....	8
2. Thị trường cà phê trong nước, giá giảm theo giá thế giới.....	19
3. Lượng cà phê xuất khẩu năm 2018 tăng mạnh so với năm 2017.....	11
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Hoa Kỳ 10 tháng năm 2018 và thị phần của Việt Nam.....	12
THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU	14
1. Thị trường hạt tiêu thế giới.....	14
2. Trong nước, giá hạt tiêu giảm.....	13
3. Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu tháng 12/2018 tăng 4,8% so với tháng 11/2018.....	3
4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt tiêu Ấn Độ 10 tháng năm 2018 và thị phần của Việt Nam.....	16
THỊ TRƯỜNG CHÈ	18
1. Thị trường thế giới.....	18
2. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam.....	18
3. Dung lượng thị trường nhập khẩu chè Hàn Quốc và thị phần của Việt Nam...19	
THỊ TRƯỜNG THỊT	22
1. Thị trường thế giới.....	22
2. Thị trường trong nước.....	22
THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN	24
1. Thị trường thủy sản thế giới.....	24
2. Thị trường trong nước.....	25
3. Tình hình xuất khẩu thủy sản.....	26
THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ	28
1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới.....	28
2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ.....	28
TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ	31
Thời vụ thả nuôi tôm năm 2019: chủ động kiểm soát hoàn toàn các yếu tố môi trường.....	31

TÌNH HÌNH CHUNG



Thị trường thế giới

- Cao su: Tháng 12/2018, giá cao su trên thị trường thế giới tăng. Nhập khẩu cao su tự nhiên của Ấn Độ tháng 10/2018 tăng 63% so với cùng kỳ năm 2017.

- Cà phê: Tháng 12/2018, giá cà phê trên thị trường thế giới giảm do nguồn cung dư thừa và tồn kho ở mức cao.

- Hạt tiêu: Tháng 12/2018, giá hạt tiêu trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất.

- Chè: Thị phần chè đen của Ấn Độ tại Hoa Kỳ giảm 2,58%.

- Thịt: USDA dự báo xuất khẩu thịt lợn toàn cầu năm 2019 tăng 3% so với năm 2018.

- Thủy sản: Người tiêu dùng EU chi tiêu cho các loại thủy sản cao gấp đôi so với người tiêu dùng Hoa Kỳ. Giá cá ngừ tại thị trường Thái Lan giảm do nhu cầu thị trường thấp.

- Gỗ và sản phẩm gỗ: Ngành công nghiệp gỗ của Anh đề nghị sản phẩm gỗ nhập khẩu từ EU vào Anh sau Brexit không cần sự kiểm soát của hải quan.

Thị trường trong nước

- Cao su: Giá mủ cao su trong nước

tháng 12/2018 tăng nhẹ so với tháng 11/2018. Tháng 11/2018, xuất khẩu chủng loại cao su SVR 10, SVR 3L và Latex tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2017.

- Cà phê: Theo Hiệp hội Cà phê - Ca Cao Việt Nam, sản lượng cà phê Việt Nam niên vụ 2018/19 giảm khoảng 20% so với dự kiến trước đó. Tháng 12/2018, giá cà phê Robusta nhân xô trong nước giảm.

- Hạt tiêu: Giá hạt tiêu trong nước giảm, giá xuất khẩu hạt tiêu tăng. Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm.

- Chè: Xuất khẩu chè năm 2018 giảm. Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu chè của Hàn Quốc tăng mạnh.

- Thịt: Trong tháng 12/2018, giá lợn hơi trong nước giảm.

- Thủy sản: Tháng 11/2018, xuất khẩu cá tra và chả cá tăng trưởng khả quan, xuất khẩu tôm giảm.

- Gỗ và sản phẩm gỗ: Năm 2018, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng trưởng hai con số. Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng.

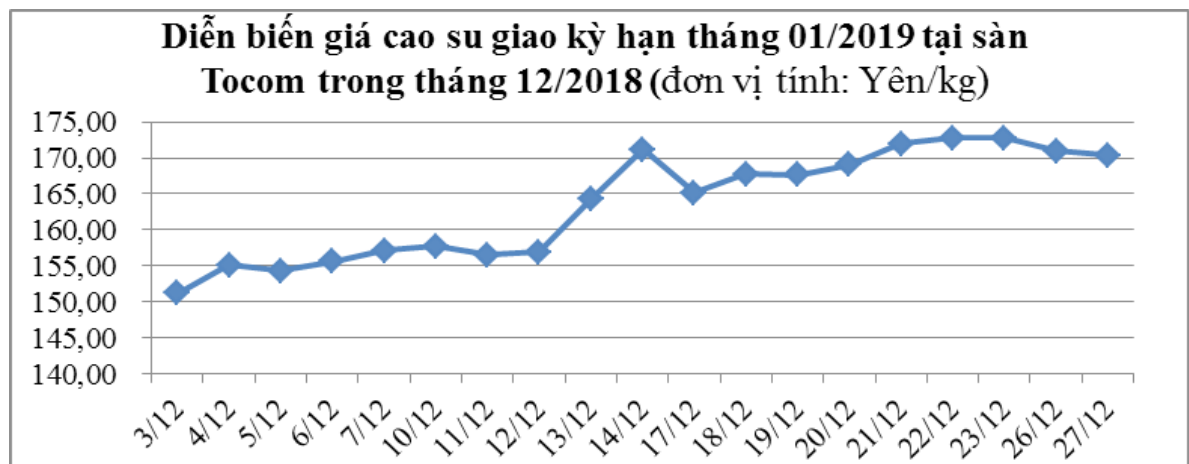
- Tháng 12/2018, giá cao su trên thị trường thế giới tăng.
- Tháng 10/2018, nhập khẩu cao su tự nhiên của Ấn Độ tăng 63% so với cùng kỳ năm 2017.
- Giá mủ cao su trong nước tháng 12/2018 tăng nhẹ so với tháng 11/2018.
- Tháng 11/2018, xuất khẩu chủng loại cao su SVR 10, SVR 3L và Latex tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2017.

1. Thị trường thế giới

Trong tháng 12/2018, giá cao su trên thị trường thế giới tăng so với tháng trước đó, cụ thể:

+ Tại Sở giao dịch hàng hóa Tokyo (TOCOM), tháng 12/2018 giá cao su có xu hướng tăng và đạt mức cao nhất trong

hơn 3 tháng qua, ngày 22/12/2018 đạt 172,8 Yên/kg (tương đương 1,55 USD/kg). Tuy nhiên, sau đó giá cao su điều chỉnh giảm. Chốt phiên giao dịch ngày 27/12/2018, giá cao su giao kỳ hạn tháng 01/2019 ở mức 170,4 Yên/kg (tương đương 1,53 USD/kg), tăng 12,7% so với cuối tháng 11/2018.



Nguồn: Tocom.or.jp

+ Tại Thái Lan, ngày 27/12/2018, giá cao su RSS 3 cũng tăng so với cuối tháng 11/2018, chào bán ở mức 47,2 Baht/kg (tương đương 1,45 USD/kg), tăng 6,5%.

+ Giá cao su kỳ hạn giao tháng 01/2019 tại Thượng Hải trong tháng 12/2018 biến động mạnh. Giá đạt mức cao nhất vào

ngày 18/12/2018 là 11.115 NDT/tấn (tương đương 1.619 USD/tấn); mức giá thấp nhất vào ngày 26/12/2018 ở mức 10.805 NDT/tấn. Chốt phiên giao dịch ngày 27/12/2018, giá cao su kỳ hạn giao tháng 01/2019 giao dịch ở mức 11.000 NDT/tấn (tương đương 1.595,9 USD/tấn), giảm 0,7% so với cuối tháng

THỊ TRƯỜNG CAO SU

11/2018.

Giá cao su tháng 12/2018 tăng do: (i) căng thẳng thương mại giữa Hoa Kỳ và Trung Quốc tạm thời lắng xuống; (ii) thị trường kỳ vọng các nước sản xuất cao su hàng đầu thế giới bao gồm Thái Lan, Ma-lai-xi-a và In-đô-nê-xi-a sẽ có các biện pháp hỗ trợ giá cao su. Tuy nhiên, thị trường cao su cũng chịu áp lực giảm giá do kinh tế thế giới vẫn đối mặt với nhiều rủi ro. Trong giai đoạn Hoa Kỳ và Trung Quốc hoãn tăng thuế, tức là từ nay đến ngày 1/3/2019, giá cao su trên thị trường sẽ tiếp tục được hỗ trợ.

- Theo Hiệp hội Các nước Sản xuất Cao su Thiên nhiên (ANRPC), trong 10

nước này trong tháng 10/2018 tăng 63% so với cùng kỳ năm 2017, lên 62.047 tấn do tiêu thụ nội địa tăng 14,6%, lên 102.000 tấn. Sản lượng cao su khai thác tại Ấn Độ cũng tăng 8,1%, lên 67.000 tấn. Ấn Độ nhập khẩu cao su tự nhiên chủ yếu từ Thái Lan, In-đô-nê-xi-a, Việt Nam và Ma-lai-xi-a.

- **Thái Lan:** Theo Cơ quan Hải quan Thái Lan, tháng 11/2018, xuất khẩu cao su của Thái Lan đạt 490,11 nghìn tấn, trị giá 20,64 tỷ Baht (tương đương 633,49 triệu USD), giảm 5,9% về lượng và giảm 17,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong 11 tháng năm 2018, Thái Lan xuất khẩu 4,89 triệu tấn cao su, trị giá 218,74

tỷ Baht (tương đương 6,71 tỷ USD), tăng 4,7% về lượng, nhưng giảm 20,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, Trung Quốc, Ma-lai-xi-a và Nhật Bản là 3 thị trường xuất khẩu cao su chính của Thái Lan. Trong 11 tháng năm 2018, Thái Lan



tháng năm 2018, nhu cầu tiêu thụ cao su thiên nhiên tăng 5,2% so với cùng kỳ năm 2017, lên 11,696 triệu tấn. Trong khi đó, nguồn cung mặt hàng này tăng 5,5%, lên 11,468 triệu tấn. Như vậy, thế giới đã bị thiếu hụt 228.000 tấn cao su thiên nhiên trong 10 tháng năm 2018.

- **Ấn Độ:** Theo Hội đồng Cao su Ấn Độ, nhập khẩu cao su tự nhiên của

xuất khẩu sang Trung Quốc 2,83 triệu tấn cao su, trị giá 126,88 tỷ Baht (tương đương 3,89 tỷ USD), tăng 2,8% về lượng, nhưng giảm 22,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017, chiếm 57,9% lượng cao su xuất khẩu của Thái Lan, giảm nhẹ so với mức 59% của cùng kỳ năm 2017.

(Tỷ giá: 1 Baht Thái = 0,03069 USD)

THỊ TRƯỜNG CAO SU

2. Thị trường trong nước

Tháng 12/2018, giá mủ cao su nguyên liệu tại Bình Phước, Bình Dương, Tây Ninh tăng nhẹ so với cuối tháng 11/2018. Ngày 27/12/2018, Công ty cao su Phú Riềng báo giá thu mua mủ tạp và mủ nước đạt lần lượt 247 đ/độ TSC và 237 đ/độ TSC, tăng 9 đ/độ TSC so với cuối tháng 11/2018.

3. Tình hình xuất khẩu cao su của Việt Nam

Theo ước tính, xuất khẩu cao su tháng 12/2018 đạt 190 nghìn tấn, trị giá 230 triệu USD, tăng 5,8% về lượng và tăng 2,9% về trị giá so với tháng 11/2018; tăng 12,7%

về lượng, nhưng giảm 5,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Giá xuất khẩu bình quân tháng 12/2018 giảm 16,2% so với cùng kỳ năm 2017, xuống còn 1.211 USD/tấn. Năm 2018, xuất khẩu cao su ước đạt 1,58 triệu tấn, trị giá 2,11 tỷ USD, tăng 14,5% về lượng, nhưng giảm 6,1% về giá trị so với cùng kỳ năm 2017; giá xuất khẩu bình quân giảm 18% so với cùng kỳ năm 2017, xuống còn 1.335 USD/tấn.

Theo Tổng cục Hải quan, tháng 11/2018, xuất khẩu hầu hết các chủng loại cao su tăng so với cùng kỳ năm 2017, trong khi xuất khẩu cao su SVR CV60, RSS3, SVR CV60... giảm.

Chủng loại cao su xuất khẩu trong tháng 11 và 11 tháng năm 2018

Chủng loại	Tháng 11/2018		So với tháng 11/2017 (%)		11 tháng năm 2018		So với 11 tháng năm 2017 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Cao su tổng hợp	98.019	124.012	2,0	-11,3	730.787	988.467	5,6	-13,5
SVR 10	28.685	35.491	342,2	271,8	187.507	248.737	66,5	36,9
SVR 3L	19.325	26.129	33,0	13,5	164.182	239.880	10,5	-9,7
Latex	15.401	13.186	68,6	33,3	107.560	104.808	25,4	1,8
SVR CV60	6.604	9.429	-15,0	-27,4	69.597	107.981	0,1	-18,2
RSS3	5.323	7.322	-11,8	-23,4	75.400	112.982	38,1	14,5
SVR CV50	1.583	2.270	-7,2	-21,0	16.018	25.160	-13,1	-30,3
Loại khác	1.555	1.334	180,1	454,4	7.442	4.023	13,2	53,7
SVR 20	1.212	1.572	301,5	236,4	8.061	11.127	105,8	67,0
CSR 10	1.050	1.262	-83,8	-86,8	2.730	3.366	-97,6	-98,1
SVR 5	302	456			1.953	3.020	1.760	
RSS1	288	394	-76,9	-80,9	7.551	11.658	-17,9	-34,7
Cao su hỗn hợp	227	494	-61,3	-57,9	10.106	16.914	-13,4	-12,0
SVR CV40	20	27	-52,0	-63,4	141	216	-39,4	-48,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG CAO SU

Về giá xuất khẩu: Tháng 11/2018, giá xuất khẩu các chủng loại cao su giảm mạnh so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, cao su CVR CV40 có giá xuất khẩu bình quân giảm mạnh nhất, giảm 23,8%, Latex giảm 20,9%, cao su CSR 10 giảm 18,3%, giá cao su SVR 10 giảm 15,9%, SVR 3L giảm 14,7%...

Giá trung bình các chủng loại cao su xuất khẩu trong tháng 11 và 11 tháng năm 2018

(Đơn vị tính: USD/tấn)

Chủng loại	T11/2018	So với T10/2018 (%)	So với T11/2017 (%)	11T/2018	So với 11T/2017 (%)
Cao su tổng hợp	1.265	-3,8	-13,1	1.353	-18,1
SVR 10	1.237	-3,1	-15,9	1.327	-17,8
SVR 3L	1.352	-1,5	-14,7	1.461	-18,3
Latex	856	-6,4	-20,9	974	-18,9
SVR CV60	1.428	-1,2	-14,6	1.552	-18,3
RSS3	1.376	-2,4	-13,1	1.498	-17,1
SVR CV50	1.434	-1,7	-14,9	1.571	-19,7
SVR 20	1.297	-1,0	-16,2	1.380	-18,8
CSR 10	1.202	-4,0	-18,3	1.233	-23,6
SVR 5	1.509	0,5		1.546	-0,2
RSS1	1.367	-6,6	-17,2	1.544	-20,4
Cao su hỗn hợp	2.173	20,4	8,9	1.674	1,6
SVR CV40	1.360		-23,8	1.531	-14,7
loại khác	858	84,3	97,9	541	35,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan

Trong nửa đầu năm 2019, xuất khẩu cao su sang thị trường lớn nhất là Trung Quốc sẽ chậm lại do kinh tế nước này tăng trưởng chậm lại. Để xuất khẩu cao su bền vững hơn nữa, các doanh nghiệp cần chủ động mở rộng thị trường để tránh phụ thuộc vào thị trường Trung Quốc.

4. Thị phần cao su của Việt Nam tại Hàn Quốc

Theo số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc, trong tháng 11/2018, Hàn Quốc nhập khẩu 60,47 nghìn tấn cao su, trị giá 108,19 triệu USD, tăng 6,1% về lượng và tăng 0,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó,

In-đô-nê-xi-a, Thái Lan và Việt Nam là 3 thị trường cung cấp cao su chính cho Hàn Quốc. Tính đến hết tháng 11/2018, Hàn Quốc nhập khẩu 542,25 nghìn tấn cao su, trị giá 1,02 tỷ USD, giảm 5,9% về lượng và giảm 14,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong 11 tháng năm 2018, nhập khẩu cao su từ Việt Nam của Hàn Quốc đạt 40,58 nghìn tấn, trị giá 62,78 triệu USD, giảm 17,4% về lượng và giảm 34,2% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Thị phần cao su Việt Nam trong tổng nhập khẩu cao su của Hàn Quốc cũng giảm từ 8,5% trong 11 tháng năm 2017 xuống còn 7,5% trong 11 tháng năm 2018.

THỊ TRƯỜNG CAO SU

10 thị trường cung cấp cao su lớn nhất cho Hàn Quốc tháng 11 và 11 tháng năm 2018 (mã HS: 4001, 4002, 4003, 4005)

Đơn vị tính: Lượng: Tấn; trị giá: Nghìn USD; Tỷ trọng tính theo lượng

Thị trường	T11/2018		So với T11/2017 (%)		11T/2018		So với 11T/2017 (%)	
	Lượng	Trị giá		Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	60.472	108.192	6,1	0,8	542.251	1.025.207	-5,9	-14,5
In-đô-nê-xi-a	19.848	27.847	26,6	12,5	181.111	268.269	0,7	-15,8
Thái Lan	10.125	14.049	-8,3	-21,2	113.972	173.444	-8,5	-25,4
Việt Nam	8.843	12.621	1,0	-15,7	40.587	62.786	-17,4	-34,2
Nhật Bản	3.179	12.147	-17,0	-9,6	34.104	138.267	-22,1	-14,1
Trung Quốc	3.044	4.172	7,6	20,9	27.663	39.925	-8,6	10,3
Hoa Kỳ	4.068	13.965	81,5	73,2	26.400	95.705	3,2	3,4
Xin-ga-po	2.418	6.454	46,7	50,7	20.679	50.667	29,7	18,6
Ma-lai-xi-a	2.811	3.658	30,0	12,8	19.562	26.696	4,6	-9,9
Đức	1.163	3.228	-37,9	-31,5	17.698	46.836	-5,4	2,5
Nga	1.489	2.996	-5,6	24,3	14.175	25.793	-12,4	-15,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu thống kê của Cơ quan Hải quan Hàn Quốc



THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ



- Tháng 12/2018, giá cà phê trên thị trường thế giới giảm.

- Theo Hiệp hội Cà phê - Ca Cao Việt Nam, sản lượng cà phê Việt Nam niên vụ 2018/19 giảm khoảng 20% so với dự kiến trước đó.

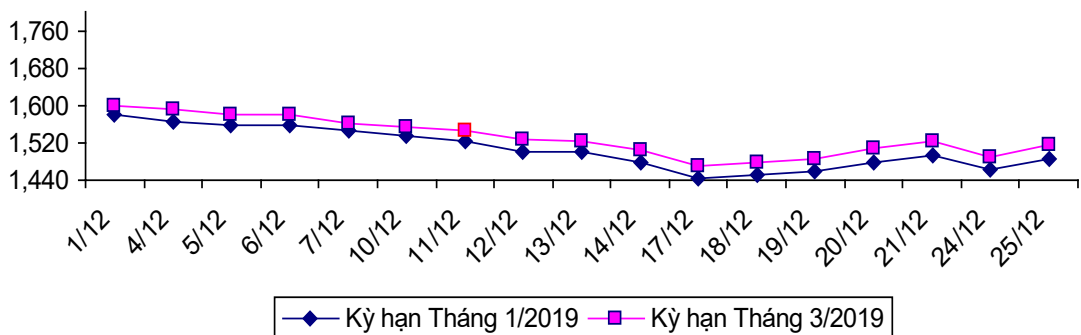
- Tháng 12/2018, giá cà phê Robusta nhân xô trong nước giảm.

1. Thị trường cà phê thế giới

Tháng 12/2018, giá cà phê trên thị trường thế giới giao kỳ hạn giảm so với tháng 11/2018 do nguồn cung dư thừa và tồn kho ở mức cao. Cụ thể:

+ Trên sàn giao dịch London, giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 1/2019 giảm 7,7% so với ngày 30/11/2018, xuống còn 1.485 USD/tấn; kỳ hạn giao tháng 3/2019 giảm 6,8%, xuống còn 1.515 USD/tấn.

Diễn biến giá cà phê Robusta giao kỳ hạn tháng 12/2018
(ĐVT: USD/tấn)



Nguồn: Sàn giao dịch London

+ Trên sàn giao dịch New York, ngày 27/12/2018 cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2019 đạt mức 107 Uscent/lb, giảm 5,5% so với ngày 30/11/2018. Đối với kỳ hạn giao tháng 5/2019, cà phê Arabica có mức giá là 109,8 Uscent/lb, giảm 4,6% so với cuối tháng 11/2018.

+ Trên sàn BMF của Bra-xin, ngày 27/12/2018 cà phê Arabica giao kỳ hạn tháng 3/2019 giảm mạnh 11,3%, xuống mức 118 Uscent/lb. Đối với kỳ hạn giao tháng 5/2019, giá cà phê Arabica ở mức 128,15 Uscent/lb, giảm 6,0% so với ngày 30/11/2018.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

+ Tại cảng thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27/12/2018 cà phê Robusta xuất khẩu loại 2, tỷ lệ đen vỡ 5% giao dịch ở mức giá 1.425 USD/tấn, trừ lùi 90 USD/tấn, giảm 5,5% so với cuối tháng 11/2018.

- Viện Địa lý và Thống kê Bra-xin đã điều chỉnh dự báo sản lượng vụ mùa năm nay tăng thêm 1,7%, lên ở mức 59,6 triệu bao, gồm 44,8 triệu bao Arabica và 14,8 triệu bao Robusta. Theo Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO), sản lượng cà phê thế giới

niên vụ 2017/18 đạt 163,51 triệu bao, tăng 4,8% so với niên vụ 2016/17, trong đó Arabica tăng 1,7% lên 101,23 triệu bao và Robusta tăng 10,5% lên 62,28 triệu bao. Sản lượng cà phê Robusta tăng là do sản lượng cà phê của Việt Nam tăng 16,1% lên 28,03 triệu bao. Sản lượng cà phê của Bra-xin đạt mức cao 57,69 triệu bao, bao gồm 44,23 triệu bao Arabica và 13,46 triệu bao Robusta. Trong khi đó lượng tiêu thụ của vụ 2017/18 là 161,93 triệu bao, tăng 1,8%, khiến lượng cà phê dư thừa 1,58 triệu bao.

Cung - cầu cà phê trên thế giới niên vụ 2017/2018

Mùa vụ	2016/2017 (Triệu bao)	2017/2018 (Triệu bao)	So sánh (%)
Sản lượng	155,96	163,51	4,8
Arabica	99,59	101,23	1,7
Robusta	56,37	62,28	10,5
Châu Phi	16,69	17,25	3,4
Châu Á và Châu Đại Dương	44,29	47,95	8,3
Mê-hi-cô và Trung Mỹ	20,47	21,34	4,3
Nam Mỹ	74,52	76,98	3,3
Tiêu thụ	159,08	161,93	1,8
Các nước xuất khẩu	49,73	50,55	1,6
Các nước nhập khẩu	109,33	111,38	1,9
Châu Phi	10,9	11,08	1,7
Châu Á và Châu Đại Dương	34,81	35,9	3,1
Mê-hi-cô và Trung Mỹ	5,21	5,3	1,7
Châu Âu	52,07	52,32	0,5
Bắc Mỹ	29,56	30,34	2,6
Nam Mỹ	26,51	26,97	1,8
Thiếu/thừa	-3,12	1,58	

Nguồn: Tổ chức Cà phê Quốc tế

- Tính đến ngày 17/12/2018, tồn kho cà phê Robusta được sàn London chứng nhận đã tăng thêm 2.510 tấn, tăng 2,4% so với tuần thương mại trước đó, lên 105.350 tấn.

Dự báo, 6 tháng đầu năm 2019 thị trường cà phê toàn cầu vẫn chịu áp lực dư cung. Bên cạnh đó, kinh tế toàn cầu tiềm ẩn nhiều rủi ro cũng sẽ có tác động nhất định đến nhu cầu tiêu thụ cà phê.

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Thị trường cà phê toàn cầu cũng đã xuất hiện tín hiệu khả quan khi sản lượng cà phê Việt Nam dự báo giảm mạnh. Theo Hiệp hội Cà phê - Ca Cao Việt Nam, sản lượng cà phê Việt Nam niên vụ 2018/19 giảm khoảng 20% so với dự kiến trước đó do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu năm 2018 và diện tích trồng cà phê giảm khoảng 6% trong năm 2017 và năm 2018 do chuyển đổi cây trồng. Trong khi đó, các tác động của El Nino đã diễn ra ở một số khu vực của Úc, Bra-xin và Ấn Độ nhiều khả năng sẽ ảnh hưởng tới năng suất và sản lượng mùa vụ các mặt hàng nông nghiệp. Mới đây, Tổ chức Cà phê Quốc tế (ICO) cho rằng dư thừa cà phê chỉ là ngắn hạn, trong khi nhu cầu tiêu thụ hàng năm vẫn tăng trưởng ổn định. Do đó, nhiều khả

năng nửa cuối năm 2019, giá cà phê sẽ phục hồi trở lại sau khi lượng cà phê dư thừa được hấp thụ hết, nhưng mức tăng sẽ không quá cao.

2. Thị trường cà phê trong nước, giá giảm theo giá thế giới

Tháng 12/2018, giá cà phê Robusta nhân xô trong nước giảm so với tháng 11/2018. Ngày 27/12/2018, giá cà phê Robusta giảm từ 4,3 - 6,4% so với ngày 30/11/2018. Hiện giá cà phê tại thị trường trong nước có mức thấp nhất là 32.200 đồng/kg tại huyện Di Linh (Lâm Đồng), mức cao nhất là 33.400 đồng/kg tại các huyện Cư M'gar và Buôn Hồ tỉnh Đắk Lắk. Tại các kho quanh khu vực Thành phố Hồ Chí Minh, cà phê Robusta loại R1 có mức giá 34.100 đồng/kg, giảm 5,8%.

Giá cà phê tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 27/12/2018

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (VNĐ/kg)	So với ngày 30/11/2018 (%)
Tỉnh Lâm Đồng		
Bảo Lộc (Robusta)	32.300	-6,4
Di Linh (Robusta)	32.200	-6,4
Lâm Hà (Robusta)	32.300	-6,1
Tỉnh Đắk Lắk		
Cư M'gar (Robusta)	33.400	-4,6
Ea H'leo (Robusta)	33.300	-4,9
Buôn Hồ (Robusta)	33.400	-4,3
Tỉnh Gia Lai		
Ia Grai (Robusta)	33.000	-6,0
Tỉnh Đắk Nông		
Gia Nghĩa (Robusta)	32.900	-5,5
Tỉnh Kon Tum		
Đắk Hà (Robusta)	32.800	-6,3
TP. Hồ Chí Minh		
R1	34.100	-5,8

Nguồn: Tintaynguyen.com

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Tham khảo giá cà phê ngày 27/12/2018

Tên sản phẩm	Đơn giá (đ/kg)	So với ngày 30/11/018 (%)
Robusta nhân xô	33.500 - 33.600	-4,6
Robusta R1 sàng 16	34.600 - 34.800	-6,2
Robusta R1 sàng 18	34.800 - 35.000	-6,2

3. Lượng cà phê xuất khẩu năm 2018 tăng mạnh so với năm 2017

Theo ước tính, xuất khẩu cà phê của Việt Nam tháng 12/2018 đạt 160 nghìn tấn, trị giá 287 triệu USD, tăng 15,8% về lượng và tăng 11,5% về trị giá so với tháng 11/2018, so với cùng kỳ năm 2017 giảm 2,4% về lượng và giảm 12,1% về trị giá. Năm 2018, xuất khẩu cà phê của nước ta đạt 1,882 triệu tấn, trị giá 3,544 tỷ USD, tăng 20,1% về lượng và tăng 1,2% về trị giá so với năm 2017.

Tháng 12/2018, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt mức 1.794 USD/tấn, giảm 3,8% so với tháng 11/2018 và giảm 10,0% so với tháng 12/2017. Năm 2018, giá xuất khẩu bình quân cà phê của Việt Nam đạt mức 1.883 USD/tấn, giảm 15,7% so với năm 2017.

Chủng loại cà phê xuất khẩu tháng 11 và 11 tháng năm 2018

(ĐVT: Lượng – tấn; Trị giá – triệu USD; Giá XKBQ – USD/tấn)

Chủng loại	Tháng 11 năm 2018		So với tháng 11/2017 (%)		11 tháng năm 2018			So với 11 tháng năm 2017 (%)		
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ
Robusta	119.477	202,4	44,1	26,5	1.471.003	2.541	1.728	31,6	8,1	-17,8
Arabica	3.720	7,8	-36,6	-44,5	71.471	160	2.241	30,0	5,9	-18,5
Cà phê hòa tan	2.996	12,9	29,6	4,5	34.594	176	5.078	14,8	18,5	3,2
Cà phê Excelsa	678	1,2	3.432,9	3.169,7	6.699	12	1.821	206,9	145,3	-20,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Dự báo: Trong 6 tháng đầu năm 2019, xuất khẩu cà phê của Việt Nam sẽ tiếp tục gặp khó khăn do: (i) giá cà phê toàn cầu ở mức thấp; (ii) lượng cà phê xuất khẩu có khả năng thấp hơn cùng kỳ năm 2018 do sản lượng giảm.

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu cà phê Hoa Kỳ 10 tháng năm 2018 và thị phần của Việt Nam

Theo Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ, tháng 10/2018 Hoa Kỳ nhập khẩu 130.675 tấn cà phê, trị giá 450,8 triệu USD, tăng 6,6% về lượng, nhưng giảm 3,6% về trị giá so với tháng 10/2017. Lũy kế 10 tháng năm 2018, nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ đạt 1,31 triệu tấn, trị giá 4,696 tỷ USD, giảm 4,6% về lượng và giảm 10,6% về trị giá so với 10 tháng năm 2017.

Tháng 10/2018, Bra-xin là nguồn cung cà phê lớn nhất cho Hoa Kỳ với lượng đạt 34.958 tấn, trị giá 86,44 triệu USD, tăng 29,1% về lượng và tăng 5,9% về trị giá so với tháng 10/2017. Tuy nhiên, 10 tháng năm 2018 nhập khẩu cà phê từ Bra-xin giảm 2,7% về lượng và

giảm 13,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017, đạt 277.607 tấn, trị giá 727,38 triệu USD.

Nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ từ Việt Nam tháng 10/2018 giảm mạnh so với cùng kỳ năm trước, đạt 11,7 nghìn tấn, trị giá 20 triệu USD, giảm 34,9% về lượng và giảm 47,9% về trị giá so với tháng 10/2017. Tính chung 10 tháng năm 2018, nhập khẩu cà phê của Hoa Kỳ từ Việt Nam giảm 10,4% về lượng và giảm 23,8% về trị giá so với 10 tháng năm 2017.

Giá nhập khẩu bình quân cà phê của Hoa Kỳ 10 tháng năm 2018 đạt mức 3,57 USD/kg, giảm 6,3% so với 10 tháng năm 2017. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân cà phê giảm ở hầu hết các thị trường, gồm Ca-na-đa đạt mức 8,69 USD/kg, giảm 19,4%, Bra-xin đạt 2,62 USD/kg, giảm 11,4%, Cô-lôm-bi-a giảm 8,8%, đạt mức 3,48 USD/kg, Việt Nam giảm mạnh 15%, xuống mức 1,90 USD/kg. Đáng chú ý, giá nhập khẩu bình quân cà phê từ In-đô-nê-xi-a đạt mức 5,20 USD/kg, tăng 25,2%.

10 thị trường cung cấp cà phê lớn nhất cho Hoa Kỳ 10 tháng năm 2018

(ĐVT: Lượng – nghìn tấn; Trị giá – triệu USD; Đơn giá – USD/kg)

Thị trường	Tháng 10 năm 2018		So với tháng 10 năm 2017 (%)		10 tháng năm 2018			So với 10 tháng năm 2017 (%)		
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Tổng	130,7	450,8	6,6	-3,6	1.315,3	4.696,8	3,57	-4,6	-10,6	-6,3
Bra-xin	35,0	86,4	29,1	5,9	277,6	727,4	2,62	-2,7	-13,8	-11,4
Cô-lôm-bi-a	34,1	119,1	16,3	8,6	267,2	929,6	3,48	-3,4	-11,9	-8,8
Việt Nam	11,7	20,0	-34,9	-47,9	185,9	353,8	1,90	-10,4	-23,8	-15,0
Goa-tê-ma-la	4,4	14,1	32,8	19,0	79,4	316,0	3,98	8,7	-0,8	-8,8

THỊ TRƯỜNG CÀ PHÊ

Thị trường	Tháng 10 năm 2018		So với tháng 10 năm 2017 (%)		10 tháng năm 2018			So với 10 tháng năm 2017 (%)		
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ
Ni-ca-ra-goa	2,6	7,3	-45,7	-50,7	70,6	239,5	3,39	-6,4	-12,8	-6,8
Hôn-đu-rát	2,0	5,9	57,3	43,7	63,8	196,4	3,08	-21,8	-29,8	-10,2
Mê-hi-cô	3,8	10,9	16,3	7,5	58,8	204,1	3,47	7,1	4,0	-2,8
În-đô-nê-xi-a	5,0	25,1	-22,6	-5,1	47,9	249,0	5,20	-26,3	-7,7	25,2
Ca-na-đa	4,6	32,7	3,9	-33,4	41,3	358,7	8,69	-1,2	-20,4	-19,4
Pê-ru	11,5	37,3	29,4	20,2	41,2	134,6	3,27	-6,5	-11,4	-5,3

Nguồn: Ủy ban Thương mại Quốc tế Hoa Kỳ

Về cơ cấu nguồn cung: 10 tháng năm 2018, thị phần cà phê của Bra-xin và Cô-lôm-bi-a tại Hoa Kỳ tăng, Việt Nam giảm so với cùng kỳ năm 2017. Cụ thể: Thị phần cà phê của Bra-xin tại Hoa Kỳ chiếm tỷ trọng 21,1% tổng lượng nhập khẩu 10 tháng năm 2018, tăng so với

20,7% thị phần 10 tháng năm 2017, Cô-lôm-bi-a tăng từ 20,1%, lên 20,3% thị phần trong 10 tháng năm 2018. Trong khi đó, thị phần cà phê của Việt Nam tại Hoa Kỳ ở mức 14,1%, thấp hơn so với 15,1% thị phần 10 tháng năm 2017.



THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU



- Tháng 12/2018, giá hạt tiêu trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất.

- Giá hạt tiêu trong nước giảm, giá xuất khẩu hạt tiêu tăng.

- Thị phần hạt tiêu Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Ấn Độ giảm.

1. Thị trường hạt tiêu thế giới

Tháng 12/2018, giá hạt tiêu trên thị trường thế giới biến động không đồng nhất so với tháng 11/2018. Cụ thể:

+ Tại cảng Lampung ASTA của In-đô-nê-xi-a, ngày 27/12/2018 giá hạt tiêu đen xuất khẩu giảm 11,6% so với ngày 30/11/2018, xuống còn 2.749 USD/tấn; giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 4,9%, xuống còn 4.282 USD/tấn.

+ Tại cảng Kuching của Ma-lai-xi-a, giá hạt tiêu đen và hạt tiêu trắng xuất khẩu tăng lần lượt 4,9% và 3,1% so với ngày 30/11/2018, lên mức 2.961 USD/tấn và 4.491 USD/tấn.

+ Tại cảng Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 27/12/2018 giá hạt tiêu đen xuất khẩu loại 500g/l và 550g/l giảm lần lượt 5,6% và 3,5% so với ngày 30/11/2018, xuống mức 2.525 USD/tấn và 2.775 USD/tấn. Giá hạt tiêu trắng xuất khẩu giảm 1,3% so với cuối tháng 11/2018, xuống còn 3.925 USD/tấn.

+ Tại Bra-xin, ngày 27/12/2018 giá hạt tiêu đen ổn định ở mức 2.400 USD/tấn kể từ ngày 15/10/2018.

Thị trường hạt tiêu chịu sức ép giảm

giá do áp lực dư cung, tuy nhiên sức ép nguồn cung có dấu hiệu hạ nhiệt. Theo Hiệp hội Xúc tiến Thương mại Hạt tiêu Kampot - Ấn Độ, xuất khẩu hạt tiêu của hiệp hội năm 2018 đạt 50 nghìn tấn, thấp hơn so với mức 80 nghìn tấn năm 2017 do sản lượng hạt tiêu Ấn Độ năm 2018 giảm 30 nghìn tấn so với năm 2017, xuống còn 70 nghìn tấn vì thời tiết không thuận lợi. Tại Việt Nam, sản lượng hạt tiêu năm 2018 đạt 230 nghìn tấn, tăng so với mức 210 nghìn tấn năm 2017.

Dự báo 6 tháng đầu năm 2019, thị trường hạt tiêu thế giới nhìn chung sẽ khả quan hơn do áp lực dư cung giảm. Theo Hiệp hội Hạt tiêu Quốc tế (IPC), tổng sản lượng hạt tiêu toàn cầu năm 2019 dự báo đạt 4,9 triệu tấn, giảm so với 5,2 triệu tấn trong năm 2018. Trong khi đó, diện tích trồng cây tiêu tại Việt Nam sẽ có xu hướng giảm trong năm 2019.

2. Trong nước, giá hạt tiêu giảm

Năm 2018, giá hạt tiêu giảm ảnh hưởng đến ngành hạt tiêu Việt Nam, tuy nhiên về dài hạn, ngành hạt tiêu nước ta vẫn còn nhiều dư địa phát triển. Để nâng cao giá trị mặt hàng, doanh nghiệp

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

và người sản xuất phải thay đổi theo hướng nâng cao chất lượng và an toàn thực phẩm, đáp ứng yêu cầu của các thị trường khó tính như Hoa Kỳ, châu Âu, Nhật Bản... Đồng thời, ngành hạt tiêu cần nghiên cứu để gia tăng giá trị sản phẩm bằng cách chế biến chuyên sâu

như hương liệu, sản phẩm có dược tính, thực phẩm chức năng.

Tháng 12/2018, giá hạt tiêu trong nước giảm so với tháng 11/2018. Cụ thể, ngày 27/12/2018 giá hạt tiêu phổ biến ở mức 52.000 - 53.000 VNĐ/kg, giảm từ 5,4 - 7,0% so với ngày 30/11/2018.

Giá hạt tiêu tại một số tỉnh/huyện khu vực khảo sát ngày 27/12/2018

Tỉnh/huyện (khu vực khảo sát)	Đơn giá (đ/kg)	So với ngày 30/11/2018 (%)
Đắk Lắk		
Ea H'leo	53.000	-5,4
Gia Lai		
Chư Sê	52.000	-5,5
Đắk Nông		
Gia Nghĩa	53.000	-5,4
Bà Rịa - Vũng Tàu	53.000	-7,0
Bình Phước	53.000	-5,4
Đồng Nai	52.000	-5,5

Nguồn: Tintaynguyen.com

3. Giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu tháng 12/2018 tăng 4,8% so với tháng 11/2018

Theo ước tính, xuất khẩu hạt tiêu của Việt Nam tháng 12/2018 đạt 12 nghìn tấn, trị giá 39 triệu USD, giảm 4,2% về lượng, nhưng tăng 0,5% về trị giá so với tháng 11/2018, giảm 4,0% về lượng và giảm 27,1% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Năm 2018, xuất khẩu hạt tiêu ước đạt 232 nghìn tấn, trị giá 758 triệu USD, tăng 8,1% về lượng, nhưng giảm 32,2% về trị giá so với năm 2017.

Tháng 12/2018, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 3.250 USD/tấn, tăng 4,8% so với tháng 11/2018, nhưng giảm 24% so với tháng

12/2017. Năm 2018, giá xuất khẩu bình quân hạt tiêu của Việt Nam đạt mức 3.261 USD/tấn, giảm 37,3% so với năm 2017.

Chủng loại xuất khẩu: Tháng 11/2018, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt 8,8 nghìn tấn, trị giá 25,24 triệu USD, giảm 11,7% về lượng và giảm 10,8% về trị giá so với tháng 10/2018. Xuất khẩu hạt tiêu đen xay giảm 40% về lượng và giảm 34% về trị giá, đạt 1,78 nghìn tấn, trị giá 5,56 triệu USD.

11 tháng năm 2018, xuất khẩu hạt tiêu đen đạt 175,38 nghìn tấn, trị giá 541,22 triệu USD; xuất khẩu hạt tiêu trắng đạt 17,37 nghìn tấn, trị giá 69,85 triệu USD.

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

Tham khảo chủng loại hạt tiêu xuất khẩu tháng 11 và 11 tháng năm 2018

(ĐVT: Lượng - tấn; Trị giá - nghìn USD; Giá XKBQ - USD/tấn)

Chủng loại	Tháng 11 năm 2018			So với tháng 10 năm 2017 (%)			11 tháng năm 2018		
	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ	Lượng	Trị giá	Giá XKBQ
Hạt tiêu đen	8.803	25.238	2.867	-11,7	-10,8	1,0	175.382	541.220	3.086
Hạt tiêu đen xay	1.784	6.559	3.675	-40,0	-34,0	10,0	17.371	69.856	4.021
Hạt tiêu trắng	1.058	4.427	4.185	-10,9	-2,8	9,1	16.988	75.382	4.437
Hạt tiêu trắng xay	504	2.376	4.717	-11,7	-10,8	1,1	5.987	31.329	5.233

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

4. Dung lượng thị trường nhập khẩu hạt tiêu Ấn Độ 10 tháng năm 2018 và thị phần của Việt Nam

Theo Bộ Thương mại Ấn Độ, nhập khẩu hạt tiêu của nước này 10 tháng

năm 2017.

Trong 10 tháng năm 2018, Xri Lan-ca là nguồn cung hạt tiêu lớn nhất cho Ấn Độ với lượng nhập khẩu đạt 8.758 tấn, trị giá 61,85 triệu USD, giảm 8,7% về lượng,

nhưng tăng 9,2% về trị giá so với 10 tháng năm 2017.

Việt Nam là nguồn cung hạt tiêu lớn thứ 2 cho Ấn Độ trong 10 tháng năm 2018, nhưng nhập khẩu giảm tới 20,8% về lượng và



năm 2018 đạt 22.395 tấn, trị giá 122,52 triệu USD, giảm 16,8% về lượng và giảm 16,6% về trị giá so với 10 tháng

35,9% về trị giá.

Ấn Độ tăng nhập khẩu hạt tiêu từ

THỊ TRƯỜNG HẠT TIÊU

các thị trường như: Bra-xin, Ê-cu-a-đo, Trung Quốc, Đức. Tuy nhiên lượng nhập khẩu từ các thị trường này ở mức thấp, như Ê-cu-a-đo đạt 591 tấn, Trung Quốc đạt 438 tấn, Đức đạt 69 tấn.

Về giá: Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Ấn Độ 10 tháng năm 2018 đạt mức 5,47 USD/tấn, tăng 0,2% so với 10 tháng năm 2017. Trong đó, giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu từ Xri Lan-ca đạt mức 7,06 USD/kg, tăng 9,2%, In-đô-nê-xi-a đạt mức 4,50 USD/kg, tăng 11%, Bra-xin tăng 9,6%, lên mức 6,11 USD/kg, Tây Ban Nha đạt 3,66 USD/kg, tăng 5,3%.

Giá nhập khẩu bình quân hạt tiêu của Ấn Độ trong 10 tháng năm 2018 từ nhiều

thị trường giảm so với cùng kỳ năm 2017 như: Việt Nam giảm 19,1%, xuống mức 4,33 USD/kg, Ê-cu-a-đo giảm 10,7%, xuống mức 5,08 USD/kg, Trung Quốc giảm 16,3%, đạt mức 1,85 USD/kg, Hà Lan giảm 64,7%.

Cơ cấu nguồn cung hạt tiêu: 10 tháng năm 2018, hạt tiêu của Xri Lan-ca tại Ấn Độ chiếm tỷ trọng 39,1% trong tổng lượng nhập khẩu, tăng so với 35,6% thị phần 10 tháng năm 2017. Thị phần hạt tiêu của Bra-xin tại Ấn Độ tăng từ 4,2% trong 10 tháng năm 2017, lên 5,2%; Thị phần hạt tiêu của Việt Nam tại Ấn Độ giảm từ 36,4% trong 10 tháng năm 2017, xuống 34,7% trong 10 tháng năm 2018.

Nguồn cung hạt tiêu 10 tháng năm 2018 của Ấn Độ (Mã HS: 0904)

Thị trường	10 tháng năm 2018			So với 10 tháng năm 2017 (%)			Thị phần 10 tháng (%)			
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá NKBQ (USD/kg)	Lượng	Trị giá	Giá NKBQ	Năm 2018		Năm 2017	
							Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	22.395	122.520	5,47	-16,8	-16,6	0,2	100,0	100,0	100,0	100,0
Xri Lan-ca	8.758	61.850	7,06	-8,7	-0,2	9,2	39,1	50,5	35,6	42,2
Việt Nam	7.761	33.630	4,33	-20,8	-35,9	-19,1	34,7	27,4	36,4	35,7
In-đô-nê-xi-a	2.584	11.620	4,50	-47,4	-41,7	11,0	11,5	9,5	18,3	13,6
Bra-xin	1.172	7.160	6,11	3,9	13,8	9,6	5,2	5,8	4,2	4,3
Ê-cu-a-đo	591	3.000	5,08	199,9	167,9	-10,7	2,6	2,4	0,7	0,8
Trung Quốc	438	810	1,85	76,0	47,3	-16,3	2,0	0,7	0,9	0,4
Hà Lan	75	260	3,49	79,5	-36,6	-64,7	0,3	0,2	0,2	0,3
Tây Ban Nha	71	260	3,66	-11,8	-7,1	5,3	0,3	0,2	0,3	0,2
Đức	69	290	4,19	1.849,3	866,7	-50,4	0,3	0,2	0,0	0,0
Các Tiểu Vương quốc Ả rập Thống nhất	65	220	3,40							

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Bộ Thương mại Ấn Độ

THỊ TRƯỜNG CHÈ

- Thị phần chè đen của Ấn Độ tại Hoa Kỳ giảm 2,58%.
- Thị phần chè Việt Nam trong tổng nhập khẩu chè của Hàn Quốc tăng mạnh.
- Năm 2018, xuất khẩu chè của Việt Nam giảm cả về lượng và trị giá.

1. Thị trường thế giới

Theo Hội đồng Chè Ấn Độ, trong 10 tháng năm 2018, Ấn Độ xuất khẩu 7.840 tấn chè sang thị trường Hoa Kỳ, giảm 33% so với cùng kỳ năm 2017. Thị phần chè đen Ấn Độ tại Hoa Kỳ giảm 2,58% so với cùng kỳ năm 2017, trong khi thị phần của Xri Lan-ca tăng gấp đôi. Năm 2018, thị phần của Ấn Độ tại thị trường chè đen Hoa Kỳ là 9,86% và Xri Lan-ca là 4,39%. Chè orthodox Ấn Độ thường có giá cao nhất trên thị trường Hoa Kỳ, vào khoảng 4,6 USD/kg, cao hơn 50% so với giá chè trung bình của Ấn Độ.

2. Tình hình xuất khẩu chè của Việt Nam

Theo ước tính, xuất khẩu chè của Việt Nam trong tháng 12/2018 đạt 12

nghìn tấn, trị giá 23 triệu USD, tăng 0,5% về lượng và tăng 2,6% về trị giá so với tháng trước, tăng 5,0% về lượng và tăng 19,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Năm 2018, xuất khẩu chè của Việt Nam đạt 128 nghìn tấn, trị giá 219 triệu USD, giảm 8,4% về lượng và giảm 3,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

Mặt hàng xuất khẩu: 11 tháng năm 2018, xuất khẩu chè đen đạt 56,6 nghìn tấn, trị giá 78 triệu USD, giảm 19,3% về lượng và giảm 18,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017; xuất khẩu chè xanh đạt 52,9 nghìn tấn, trị giá 103,5 triệu USD, tăng 4,7% về lượng và tăng 9,3% về trị giá, đơn giá xuất khẩu trung bình của mặt hàng chè xanh đạt 1.958,8 USD/tấn, tăng 4,3% so với cùng kỳ năm 2017. Đáng chú ý, tỷ trọng xuất khẩu mặt hàng



THỊ TRƯỜNG CHÈ

chè xanh tăng lên 45,7% từ mức 39,4% tháng năm 2018, Việt Nam còn xuất khẩu trong 11 tháng năm 2017. Ngoài ra, 11 mặt hàng chè ướp hoa, chè ô long...

Mặt hàng chè xuất khẩu chính trong 11 tháng năm 2018

Mặt hàng	11 tháng năm 2018			So với 11 tháng năm 2017 (%)			Tỷ trọng 11 tháng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Đơn giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Đơn giá	Năm 2018	Năm 2017
Tổng	115.620	196.347	1.698,2	-9,6	-5,6	4,5	100,0	100,0
Chè đen	56.602	78.026	1.378,5	-19,3	-18,5	1,0	49,0	54,9
Chè xanh	52.856	103.532	1.958,8	4,7	9,3	4,3	45,7	39,4
Chè ướp hoa	2.166	4.232	1.953,7	-34,0	-27,6	9,7	1,9	2,6
Chè ô long	378	2.168	5.732,0	-26,0	39,2	88,0	0,3	0,4

Nguồn: Tính toán theo số liệu từ Tổng cục Hải quan

Dự báo: Năm 2019, xuất khẩu chè sẽ tiếp tục đối mặt với khó khăn do cung vượt cầu trên thị trường thế giới. Nhiều quốc gia tiếp tục mở rộng khả năng sản xuất mà không chú ý đến thực tế nguồn cung đang lớn hơn nhu cầu. Năm 2018, FAO ước tính lượng chè thặng dư khoảng 75.000 tấn và dự kiến sẽ tăng lên 128.000 tấn trong năm 2020. Trong khi tiêu thụ chè ít biến động khi tiêu thụ năm 2018 ước tính sẽ tương đương so với năm 2017.

Trong bối cảnh nhu cầu không tăng, để phát triển ngành chè cần nâng cao khả năng cạnh tranh về giá và chú ý đến chất lượng sản phẩm. Do đó, các doanh nghiệp xuất khẩu chè của Việt Nam cần đầu tư hơn nữa vào công nghệ chế biến sâu sản phẩm chè, phối trộn với các thứ nước uống khác để tạo nên hương vị đa dạng, giảm các chất gây tác dụng phụ trong chè, để bắt kịp sự thay đổi thị hiếu tiêu dùng chè trên thế giới.

3. Dung lượng thị trường nhập khẩu chè Hàn Quốc và thị phần của Việt Nam

Theo số liệu từ Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc, nhập khẩu chè của Hàn Quốc trong 11 tháng năm 2018 đạt 1.425 tấn và 18,4 triệu USD, tăng 25,6% về lượng và giảm 24,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Đơn giá nhập khẩu trung bình mặt hàng chè của Hàn Quốc đạt 12.914,1 USD/tấn, giảm 0,8% so với cùng kỳ năm 2017.

Thị trường nhập khẩu: Hàn Quốc nhập khẩu chè chủ yếu từ các thị trường chính trong 11 tháng năm 2018 như: Trung Quốc, Xri Lan-ca, Đài Loan, Ấn Độ, Hoa Kỳ. Trong đó, Hàn Quốc tăng mạnh nhập khẩu chè từ thị trường Hoa Kỳ đạt 71 tấn và 1,4 triệu USD, tăng 102,3% về lượng và tăng 51,5% về trị giá. Thị trường cung cấp chè lớn nhất cho Hàn Quốc là Trung Quốc đạt 600 tấn và 4,8 triệu USD, tăng 26,8% về lượng và 21,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017.

THỊ TRƯỜNG CHÈ

Việt Nam là thị trường cung cấp chè lớn thứ 10 cho Hàn Quốc, nhập khẩu từ Việt Nam đạt tốc độ tăng trưởng rất cao. Thị phần chè của Việt Nam mặc dù được mở rộng tại Hàn Quốc nhưng chỉ chiếm 2,3% tổng lượng chè nhập khẩu của Hàn Quốc trong 11 tháng năm 2018.

Thị trường tiêu thụ chè Hàn Quốc có nhiều khả năng và cơ hội phát triển tốt vì người tiêu dùng ngày càng có nhận thức về tác dụng tốt đối với sức khỏe

của chè. Tuy nhiên, Hàn Quốc đòi hỏi chất lượng các loại chè nhập khẩu phải đảm bảo đầy đủ tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm và được Cơ quan kiểm dịch thực vật Hàn Quốc cấp chứng nhận đã qua kiểm dịch trước khi được nhập khẩu. Để đẩy mạnh xuất khẩu chè sang Hàn Quốc, các doanh nghiệp xuất khẩu chè của Việt Nam cần chú ý tới các tiêu chuẩn và quy định đối với mặt hàng chè của Hàn Quốc.

10 thị trường cung cấp chè lớn nhất cho Hàn Quốc trong 11 tháng năm 2018

Thị trường	11 tháng năm 2018			So với 11 tháng năm 2017 (%)			Tỷ trọng theo lượng (%)	
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB	11 tháng 2018	11
Tổng	1.425	18.404	12.914,1	25,6	24,7	-0,8	100,0	100,0
Trung Quốc	600	4.786	7.974,7	26,8	21,7	-4,1	42,1	41,7
Xri Lan-ca	167	1.585	9.514,5	3,1	-3,2	-6,2	11,7	14,2
Đài Loan	121	2.118	17.520,8	22,5	38,3	12,9	8,5	8,7
Ấn Độ	87	1.099	12.593,5	5,4	-42,7	-45,6	6,1	7,3
Hoa Kỳ	71	1.397	19.690,5	102,3	51,5	-25,1	5,0	3,1
In-đô-nê-xi-a	66	185	2.796,6	33,0	-16,7	-37,3	4,6	4,4
Ác-hen-ti-na	44	151	3.403,4	-15,0	-14,2	0,9	3,1	4,6
Đức	41	1.082	26.120,8	39,8	60,1	14,5	2,9	2,6
Ba Lan	40	939	23.240,3	24,9	26,9	1,6	2,8	2,9
Việt Nam	33	269	8.246,0	4587,1	3262,5	-28,3	2,3	0,1

Nguồn: Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc

Về mặt hàng: Hàn Quốc nhập khẩu chủ yếu là mặt hàng chè đen và chè xanh trong 11 tháng năm 2018 với lượng nhập khẩu hai loại chè này chiếm 95% tổng lượng chè nhập khẩu. Trong đó, chè đen là mặt hàng nhập khẩu chính trong 11 tháng năm 2018, đạt 1.326 tấn và 17,6 triệu USD, tăng 27,8% về lượng và tăng 26,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Hàn Quốc nhập khẩu chè đen

từ Việt Nam với tỷ trọng nhỏ, tuy nhiên tốc độ tăng trưởng rất cao so với các nguồn cung chính khác.

Nhập khẩu chè xanh của Hàn Quốc chỉ đạt 26 tấn và 505 nghìn USD, giảm 6,4% về lượng và giảm 12% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Hoa Kỳ, Trung Quốc và Nhật Bản là những thị trường chính cung cấp mặt hàng chè xanh cho Hàn Quốc.

THỊ TRƯỜNG CHÈ

Mặt hàng chè chính Hàn Quốc nhập khẩu trong 11 tháng năm 2018

Mặt hàng	10 tháng năm 2018			So với 10 tháng năm 2017 (%)		
	Lượng (Tấn)	Trị giá (Nghìn USD)	Giá TB (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá TB
Chè đen	1.326	17.618	13.282,0	27,8	26,4	-1,1
Trung Quốc	597	4.676	7.826,7	31,3	29,6	-1,3
Xri Lan-ca	166	1.577	9.475,8	3,2	-3,3	-6,2
Đài Loan	121	2.115	17.529,8	22,3	38,2	13,0
Ấn Độ	87	1.099	12.595,0	5,4	-42,7	-45,6
In-đô-nê-xi-a	66	184	2.781,5	33,0	-17,1	-37,7
Việt Nam	33	267	8.214,4	4.659,0	3.714,3	-19,9
Chè xanh	26	505	19.298,4	-6,4	-12,0	-6,0
Hoa Kỳ	20	249	12.372,1	364,9	102,4	-56,5
Trung Quốc	3	110	40.635,4	-85,2	-66,2	128,7
Nhật Bản	2	71	35.553,3	-52,8	-2,7	105,9

Nguồn: Hiệp hội Thương mại Quốc tế Hàn Quốc

(Ghi chú: Mã HS: 090210, 090220, 090230, 090240)





- USDA dự báo xuất khẩu thịt lợn toàn cầu năm 2019 tăng 3% so với năm 2018.

- Trong tháng 12/2018, giá lợn hơi trong nước giảm.

1. Thị trường thế giới

- **Giá cả:** Tháng 12/2018, giá lợn nạc tại Chicago, Hoa Kỳ không có nhiều biến động, giá vẫn ở mức thấp, nhưng đã có cải thiện so với cuối tháng 11/2018. Ngày 27/12/2018, giá lợn nạc giao kỳ hạn tháng 02/2019 ở mức 60,4 UScent/lb, tăng 2,9% so với cuối tháng 11/2018.

- **Cung - cầu:** Theo báo cáo mới nhất của Bộ Nông nghiệp Hoa Kỳ (USDA), xuất khẩu thịt lợn toàn cầu năm 2019 dự báo tăng 3% so với năm 2018 nhờ nhu cầu trên thế giới tăng. EU vẫn là thị trường xuất khẩu hàng đầu.

USDA cũng dự báo lượng lợn tồn kho của Nga ước tăng 1,3% trong năm 2019 lên 24,2 triệu con, sau khi được dự báo tăng 3,5% trong năm 2018. Lượng lợn tại các công ty chăn nuôi thương mại lớn sẽ tiếp tục tăng, trong khi số lợn tại hộ gia đình được dự báo giảm. Tiêu thụ thịt lợn của Nga trong năm 2019 dự báo đạt 3,32 triệu tấn, tương đương với năm

2018, do chi phí thức ăn chăn nuôi tăng cao và thuế giá trị gia tăng tăng lên 20%. Nhập khẩu thịt lợn của Nga trong năm 2019 ước giảm 40 nghìn tấn so với năm 2018, xuống còn 50 nghìn tấn.

Nhập khẩu của Mê-hi-cô dự báo tăng 5% và Cô-lôm-bi-a tăng 29% nhờ nhu cầu mạnh. Nhập khẩu của Hàn Quốc sẽ giảm khi lượng mua vào trong năm 2018 gần đạt mức kỷ lục đã dẫn đến lượng dự trữ ở mức cao.

Theo USDA, tiêu thụ thịt lợn bình quân đầu người tại Ba Lan trong năm 2018 đạt 40kg/người, tăng 5% so với năm 2017, nhờ sản xuất nội địa mở rộng. Thịt lợn và các sản phẩm từ thịt lợn chiếm 53% tổng lượng thịt tiêu thụ tại Ba Lan. Người tiêu dùng Ba Lan thường ưa chuộng thịt lợn hơn thịt bò và gia cầm, điều này đã thúc đẩy sản xuất và nhập khẩu.

Tại Trung Quốc, USDA dự báo sản lượng thịt lợn tại nước này tăng khoảng 1,2% trong năm 2019. Cho đến nay, đã

THỊ TRƯỜNG THỊT

có 22 tỉnh của Trung Quốc phát hiện có dịch tả lợn châu Phi (ASF). Theo Bộ Nông nghiệp Trung Quốc, tổng quy mô đàn lợn của nước này đạt khoảng 680 triệu con, nên cuộc khủng hoảng dịch ASF sẽ không tác động tới nguồn cung thịt lợn cho dịp năm mới và các dịp lễ hội sắp tới.

2. Thị trường trong nước

Trong tháng 12/2018, giá lợn hơi trong nước giảm. Tại khu vực miền Bắc, giá lợn hơi dao động từ 42.000 - 46.000 đ/kg, giảm 2.000 đ/kg so với cuối tháng trước. Giá lợn hơi tại miền Trung, Tây



Nguyên phổ biến từ 47.000 - 48.000 đ/kg, giảm 1.000 đ/kg, so với cuối tháng trước. Giá lợn hơi thương lái thu mua tại các khu vực chăn nuôi trọng điểm phía Nam hiện trung bình từ 49.000 - 51.000 đ/kg, giảm 1.000 đ/kg so với cuối tháng trước. Tuy giá lợn hơi đã giảm so với trước, nhưng mức giá trên vẫn được đánh giá là cao so với nhiều quốc gia trong khu vực. Do giá lợn hơi ở mức cao nên giá thịt lợn bán lẻ đến tay người tiêu dùng cũng duy trì mức cao.

Theo báo cáo của Cục Chăn nuôi, trong thời gian qua, tốc độ tăng trưởng của ngành luôn thuộc nhóm cao trong khu vực nông nghiệp, bình quân duy trì ở mức 5-6%/năm, góp phần giữ vững mức tăng trưởng chung cho ngành nông nghiệp, đáp ứng nhu cầu thực phẩm trong nước và bước đầu có xuất khẩu. Năm 2018, đàn lợn tiếp tục tăng trưởng tốt cả về quy mô đầu con và sản lượng vượt so với kế hoạch năm 2018 đề ra. Ước tính, trong năm 2018 sản lượng thịt lợn hơi đạt trên 3,81 triệu tấn, tăng 2,2% so với năm 2017. Tại một số địa phương như Đồng Nai, Hà Nội, Thái Nguyên, Hà Nam... sau khi phục hồi kể từ đợt khủng hoảng năm 2017, quy mô chăn nuôi lợn đã dịch chuyển sang hướng tập trung công nghiệp.

Chăn nuôi gia cầm phát triển ổn định, dự tính năm 2018, sản lượng thịt gia cầm đạt khoảng 1.100 ngàn tấn, tăng 6,1% so với năm 2017; sản lượng trứng đạt khoảng 11,8 tỷ quả, tăng 11% so với năm 2017. Sản lượng thịt trâu tăng gần 1% đạt 98,9 ngàn tấn; sản lượng thịt bò tăng 2%, đạt 350 ngàn tấn, sữa tươi tăng khoảng 9% đạt 960 ngàn tấn so với cùng kỳ năm 2017.

Trong năm 2019, ngành chăn nuôi sẽ tiếp tục tập trung phát triển đàn lợn, các doanh nghiệp triển khai các giải pháp nhằm hạn chế tăng giá thức ăn chăn nuôi.

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

- Người tiêu dùng EU chi tiêu cho các loại thủy sản cao gấp đôi so với người tiêu dùng Hoa Kỳ.

- Giá cá ngừ tại thị trường Thái Lan giảm do nhu cầu thị trường thấp.

- 11 tháng năm 2018, xuất khẩu cá tra và chả cá tăng trưởng khả quan; xuất khẩu tôm giảm.

1. Thị trường thủy sản thế giới

-EU: Theo khảo sát của Eurobarometer (các cuộc điều tra dư luận được tiến hành thường xuyên thay mặt cho Ủy ban châu Âu), EU là thị trường tiêu thụ thủy sản lớn nhất thế giới. Người tiêu dùng EU chi tiêu cho các loại thủy sản cao gấp đôi so với người tiêu dùng Hoa Kỳ. Người tiêu dùng EU đánh giá cao lợi ích sức khỏe và vị ngon của thủy sản.

Người tiêu dùng châu Âu chủ yếu

dùng thủy sản mua cá nguyên con, chưa làm sạch hoặc chưa phile.

Hơn 1/3 người tiêu dùng thủy sản châu Âu ưa chuộng các sản phẩm khai thác tự nhiên (chiếm 35%), gần 1/3 người tiêu dùng (32%) không có sự phân biệt giữa thủy sản tự nhiên và nuôi trồng; 9% người tiêu dùng ưa chuộng sản phẩm nuôi trồng hơn.

Phần lớn người tiêu dùng (61%) muốn thử nghiệm các sản phẩm và loại



thủy sản mới. Tuy nhiên, nguồn hàng hạn chế (53%) và đặc biệt là giá quá cao (70%) vẫn là rào cản cho việc

mua thủy sản từ siêu thị hoặc các cửa hàng thực phẩm. Các sản phẩm được mua sắm chủ yếu là tươi hoặc đông lạnh và gần 60% người tiêu dùng không ưa thích các sản phẩm cá tẩm bột hoặc các bữa ăn liền. Chỉ khoảng 27% người tiêu

tăng tiêu thụ thủy sản của người tiêu dùng EU.

- **Thái Lan:** Giá cá ngừ giảm do nhu cầu thị trường thấp. Hiện giá cá ngừ vẫn cỡ 1,8kg giao dịch ở mức 1.300 USD/

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

tấn, giảm 11% so với mức 1.450 USD/tấn của tháng 11/2018. Nhu cầu cá ngừ ở mức thấp do hầu hết các hợp đồng đã kết thúc trong tháng 11/2018.

Sản lượng khai thác ở dưới mức trung bình, nhưng nhu cầu thấp, và các nhà sản xuất đồ hộp đang tập trung giảm lượng tồn kho, do đó giá cá ngừ vẫn dự kiến sẽ vẫn ở mức thấp.

2. Thị trường trong nước

Theo Tổng cục Thủy sản, năm 2018, tổng sản lượng thủy sản ước đạt 7,74 triệu tấn, tăng 7,2% so với năm 2017.

Trong đó, sản lượng thủy sản khai thác đạt 3,59 triệu tấn, tăng 6%; sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 4,15 triệu tấn, tăng 8,3%.

Tại An Giang, giá cá tra nguyên liệu tuần kết thúc ngày 27/12/2018 ổn định so với tuần trước đó, nhưng giảm 1.500 đ/kg so với cùng kỳ tháng 11/2018 và giảm 950 - 1.500 đ/kg so với cùng kỳ năm 2017.

Tại Cà Mau, giá cua bán buôn tuần kết thúc ngày 27/12/2018 tăng so với tuần trước đó, giá các loại thủy sản khác ổn định.

Giá cá tra nguyên liệu tại An Giang đến ngày 27/12/2018

Mặt hàng	Trọng lượng	Đơn giá (đ/kg)	So với giá tuần trước	So với cùng kỳ tháng 11/2018 (đ/kg)	So với giá cùng kỳ năm trước (đ/kg)	Xu hướng nguồn cung
Cá Tra thịt trắng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	28.500 - 29.000	=	(-) 1.500	(-) 1.000 - 1.500	Ổn định
Cá Tra thịt hồng (mua tại hầm, quảng)	0,8-1kg/con	28.000 - 28.450	=	(-) 1.500	(-) 950 - 1.000	Ổn định

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

Giá nguyên liệu thủy sản bán buôn tại Cà Mau đến ngày 20/12/2018

Tên mặt hàng	Đvt	Giá tuần trước	Giá tuần này	tăng/ giảm (+/-)
Cua gạch	đ/kg	280.000	300.000	20.000
Cua thịt (Cua Y nhất)	đ/kg	220.000	250.000	30.000
Cua yếm vuông	đ/kg	130.000	150.000	20.000
Mực ống tươi loại 1	đ/kg	165.000	165.000	
Mực ống tươi loại 2	đ/kg	145.000	145.000	
Cá Thu loại 1	đ/kg	160.000	160.000	
Cá Thu loại 2	đ/kg	96.000	96.000	
Cá Bóp	đ/kg	180.000	180.000	
Cá Ba Thú	đ/kg	45.000	45.000	
Cá Ngừ loại 1	đ/kg	30.000	30.000	
Cá Ngừ loại 2	đ/kg	27.000	27.000	
Cá Sòng	đ/kg	55.000	55.000	

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

Tên mặt hàng	Đvt	Giá tuần trước	Giá tuần này	tăng/ giảm (+/-)
Cá Sóc	đ/kg	45.000	45.000	
Cá Lạt loại 1	đ/kg	115.000	115.000	
Cá Lạt loại 2	đ/kg	75.000	75.000	
Cá Đỏ	đ/kg	70.000	70.000	
Cá Mú	đ/kg	110.000	110.000	
Cá chim trắng	đ/kg	195.000	195.000	
Cá Bò	đ/kg	105.000	105.000	
Cá Phân	đ/kg	18.000	18.000	
Sú loại 20 con	đ/kg	265.000	265.000	
Sú loại 30 con	đ/kg	198.000	198.000	
Thẻ loại 50 con	đ/kg	150.000	150.000	
Thẻ loại 100 con	đ/kg	100.000	100.000	

Nguồn: Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại tổng hợp

3. Tình hình xuất khẩu thủy sản

Theo ước tính, tháng 12/2018 xuất khẩu thủy sản đạt 175 nghìn tấn, trị giá 800 triệu USD, tăng 1,29% về lượng và tăng 8,09% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Năm 2018, xuất khẩu thủy sản của Việt Nam ước đạt 2 triệu tấn, trị giá 8,83 tỷ USD, giảm 1,76% về lượng, nhưng tăng 6,3% về trị giá so với năm 2017.

Theo thống kê từ số liệu của Tổng cục Hải quan, 11 tháng năm 2018, xuất khẩu thủy sản đạt 1,85 triệu tấn, trị giá 8,04 tỷ USD, giảm 0,8% về lượng, nhưng tăng 5,4% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, xuất khẩu cá tra và chả cá tăng trưởng khả quan; xuất khẩu tôm giảm do phải cạnh tranh với các thị trường cung cấp khác.

Trong 11 tháng năm 2018, xuất khẩu tôm các loại đạt 346 nghìn tấn, trị giá 3,2 tỷ USD, giảm 1,7% về lượng và giảm 6,7% về trị giá so với cùng kỳ năm trước. Xuất khẩu tôm giảm do nguồn cung tôm trên thị trường thế giới tăng mạnh và tồn

kho tôm tại các nước tiêu thụ chính ở mức cao. Trong năm 2019, xuất khẩu tôm sẽ sẽ được hỗ trợ bởi các yếu tố như: (i) cuối năm 2018, tại các nước tiêu thụ tôm chính như Hoa Kỳ, các nhà cung cấp tôm có xu hướng tăng khuyến mại để thúc đẩy tiêu dùng nhằm giải phóng tồn kho; (ii) tôm Việt Nam có những lợi thế cạnh tranh nhất định tại các thị trường xuất khẩu chính như: Tại EU, việc nguồn cung tôm Thái Lan không đủ cho xuất khẩu và tôm Ấn Độ gặp khó khăn tại thị trường EU là yếu tố hỗ trợ cho ngành tôm Việt Nam khi khai thác thị trường này. Tại Hoa Kỳ, việc kết quả cuối cùng thuế chống bán phá giá tôm Việt Nam trong giai đoạn xem xét hành chính lần thứ 12 – POR12 (từ 1/2/2016-31/1/2017) khả quan hơn nhiều so với những lần xem xét trước đó sẽ là yếu tố hỗ trợ xuất khẩu tôm sang Hoa Kỳ; các hiệp định thương mại tự do với Nhật Bản, Hàn Quốc... cũng tạo ra những lợi thế cạnh tranh đối với tôm Việt Nam. Tuy nhiên, để tận dụng được lợi thế cạnh

THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN

tranh, ngành tôm Việt Nam cần quan tâm hơn nữa đến vấn đề vệ sinh an toàn thực phẩm và tồn dư kháng sinh trên tôm.

Xuất khẩu cá tra, cá basa 11 tháng năm 2018 đạt 796 nghìn tấn, trị giá 2,03 tỷ USD, tăng 3,6% về lượng và tăng 26,5% về trị giá so với cùng kỳ năm 2017. Năm 2018, xuất khẩu cá tra tăng trưởng khả quan nhờ xuất khẩu sang Trung Quốc, EU tăng trưởng khả quan và xuất khẩu sang Hoa Kỳ cũng có dấu hiệu phục hồi trong thời gian gần đây. Theo thống kê của NMFS, tháng 10/2018 nhập khẩu cá da trơn của Hoa Kỳ tăng tới 154,4% về lượng và 215,4% về trị giá so với tháng 10/2017. Phần lớn cá da trơn Hoa Kỳ nhập khẩu là từ Việt Nam. Với thị trường Trung Quốc, nhu cầu thị trường ở mức cao là yếu tố hỗ trợ ngành cá tra đầy

mạnh xuất khẩu sang thị trường này. Tại thị trường EU, việc các doanh nghiệp xuất khẩu cá tra nâng cao khả năng cạnh tranh sản phẩm bằng chất lượng, chú ý đến các sản phẩm giá trị gia tăng cao và tiêu chuẩn vệ sinh an toàn thực phẩm thay vì cạnh tranh bằng giá cả đang giúp cá tra Việt Nam lấy lại thiện cảm tại thị trường này. Do đó, năm 2019, xuất khẩu cá tra, cá basa nhiều khả năng sẽ tiếp tục tăng trưởng khả quan so với năm 2018.

Bên cạnh những yếu tố hỗ trợ, năm 2019 ngành thủy sản cũng sẽ phải đối mặt với nhiều khó khăn như: (i) Kinh tế thế giới còn tiềm ẩn nhiều rủi ro và sẽ có những tác động nhất định đến nhu cầu nhập khẩu thủy sản toàn cầu; (ii) sự cạnh tranh ngày càng gay gắt trên thị trường thủy sản thế giới cả về giá, chất lượng...

Mặt hàng thủy sản xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam 11 tháng năm 2018

Mặt hàng	11 tháng năm 2018		So với 11T/2017 (%)		Tỷ trọng (%)			
					11 tháng năm 2018		11 tháng năm 2017	
	Lượng (nghìn tấn)	Trị giá (triệu USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Tổng	1.849	8.031	-0,8	6,0	100	100	100	100
Tôm các loại	346	3.252	-1,7	-6,7	18,7	40,5	18,9	46,0
Cá tra, basa	796	2.036	3,6	26,5	43,0	25,4	41,2	21,2
Cá đông lạnh	203	764	-10,8	10,8	11,0	9,5	12,2	9,1
Cá ngừ các loại	122	594	-6,9	10,5	6,6	7,4	7,0	7,1
Mực các loại	50	317	-5,5	-4,8	2,7	3,9	2,9	4,4
Surimi	150	299	21,4	28,5	8,1	3,7	6,6	3,1
Bạch tuộc các loại	41	281	-0,6	18,7	2,2	3,5	2,2	3,1
Cá khô	59	174	-19,9	-3,0	3,2	2,2	4,0	2,4
Ghẹ các loại	6	70	-25,4	8,6	0,3	0,9	0,4	0,9
Nghêu các loại	31	57	-9,1	-15,0	1,7	0,7	1,8	0,9
Cua các loại	3	45	-14,7	24,0	0,2	0,6	0,2	0,5
Trứng cá	2	35	-17,3	2,5	0,1	0,4	0,1	0,4

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

- Ngành công nghiệp gỗ của Anh đề nghị sản phẩm gỗ nhập khẩu từ EU vào Anh sau Brexit không cần sự kiểm soát của hải quan.

- Thị phần đồ nội thất bằng gỗ Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Nhật Bản tăng.

- Năm 2018, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ tăng trưởng hai con số.

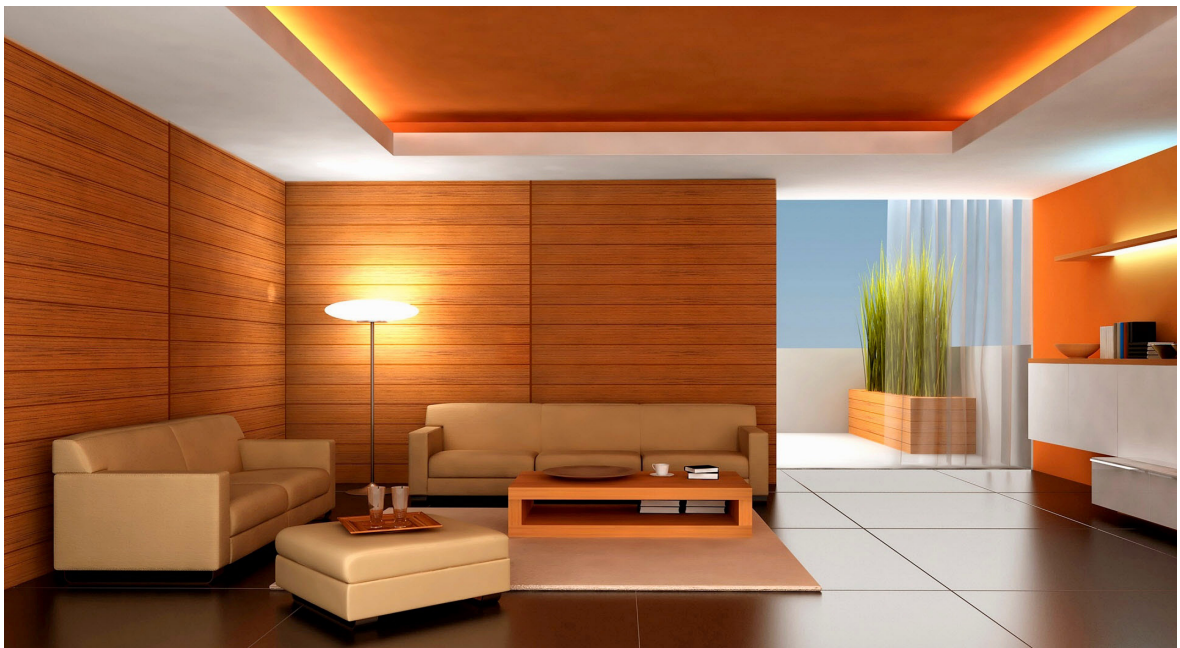
1. Thị trường gỗ và sản phẩm gỗ thế giới

Chính phủ Anh muốn giảm thiểu chi phí cho ngành công nghiệp gỗ sau Brexit, dự kiến vào tháng 03/2019. Ngành gỗ nước này đang đề nghị sản phẩm gỗ nhập khẩu từ EU vào Anh sau Brexit không cần sự kiểm soát của hải quan. Nếu kiểm soát hải quan được đưa ra, sẽ gây ra sự chậm trễ và gánh nặng tài chính cho các công ty nhập khẩu. Hiện tại, có khoảng 60.000 căn hộ được hoàn thành mỗi năm tại Anh. Đến năm 2020, số lượng này sẽ lên tới 100.000 căn hộ, tuy nhiên để đạt được điều này, cần phải đảm bảo nhập khẩu khoảng 90% sản phẩm gỗ cần thiết cho việc xây dựng nhà

ở. Các công ty Anh nhập khẩu và chế biến các sản phẩm gỗ từ EU có doanh thu hàng năm khoảng 10 tỷ bảng Anh và sử dụng lao động khoảng 200.000 người.

2. Tình hình xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ và triển vọng trong thời gian tới

Theo ước tính, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ của Việt Nam trong tháng 12/2018 đạt 800 triệu USD, giảm 4,4% so với tháng trước, nhưng tăng 5,3% so với cùng kỳ năm 2017. Trong đó, xuất khẩu sản phẩm gỗ đạt 600 triệu USD, giảm 0,9% so với tháng trước, nhưng tăng 6,4% so với cùng kỳ năm 2017.



THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Năm 2018, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ ước đạt 8,9 tỷ USD, tăng 15% so với cùng kỳ năm 2017.

Mặt hàng xuất khẩu: Đồ nội thất bằng gỗ là mặt hàng xuất khẩu chủ yếu. Tháng 11/2018, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 547,4 triệu USD, tăng 2,2% so với tháng trước và tăng 15,6% so với cùng kỳ năm 2017. Tính chung 11 tháng năm 2018, xuất khẩu đồ nội thất bằng gỗ đạt 5,02 tỷ USD, tăng 9,3% so với cùng kỳ năm 2017. Xuất khẩu hầu hết các chủng loại đồ nội thất bằng gỗ trong 11 tháng năm 2018 đều tăng, trừ đồ nội thất văn phòng.

Xuất khẩu đồ nội thất văn phòng của Việt Nam là mặt hàng duy nhất có trị giá giảm trong 11 tháng năm 2018. Điều này cho thấy, các sản phẩm nội thất văn phòng của Việt Nam vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu tiêu thụ trên thị trường toàn cầu. Theo CSIL, trong năm 2018 thị trường đồ nội thất văn phòng ước vượt 50 tỷ USD, chiếm khoảng 12% tổng nhu cầu tiêu thụ đồ nội thất thế giới. Khoảng 80% lượng tiêu thụ nội thất văn phòng toàn cầu là từ 10 thị trường lớn: Hoa Kỳ, Trung Quốc, Nhật Bản, Đức, Ấn Độ, Ca-na-đa, Bra-xin, Pháp, Anh và Úc. Xu

hướng tiêu thụ đồ nội thất văn phòng trên thế giới được dự báo tiếp tục tăng, đặc biệt là các sản phẩm nội thất đa chức năng và thông minh mang lại lợi ích về sức khỏe cho người tiêu dùng. Để đẩy mạnh xuất khẩu đồ nội thất văn phòng, các nhà sản xuất của Việt Nam cần phải tập trung thiết kế và phát triển sản phẩm phù hợp với xu hướng tiêu dùng trên thị trường toàn cầu.

Với đồ nội thất nhà bếp xuất khẩu, mặc dù trị giá xuất khẩu đạt tốc độ tăng trưởng cao, nhưng thị phần của Việt Nam trong tổng nhu cầu nhập khẩu của thế giới vẫn còn rất thấp. Theo Trademap, trong giai đoạn năm 2013-2017, nhập khẩu đồ nội thất nhà bếp toàn cầu đạt xấp xỉ 3,5 tỷ USD/năm, và được CSIL dự báo sẽ đạt 7,5 tỷ USD vào năm 2022. Trong đó, Hoa Kỳ là thị trường có nhu cầu nhập khẩu cao nhất.

Ngoài mặt hàng đồ nội thất bằng gỗ xuất khẩu, Việt Nam còn xuất khẩu dăm gỗ, gỗ, ván và ván sàn, cửa gỗ, khung gương, đồ gỗ mỹ nghệ... Trong đó, trị giá xuất khẩu dăm gỗ, gỗ, ván và ván sàn đạt tốc độ tăng trưởng cao.

Mặt hàng gỗ và sản phẩm gỗ xuất khẩu chính tháng 11 và 11 tháng năm 2018

Mặt hàng	Tháng 11/2018 (Nghìn USD)	So với tháng 11/2018 (%)	11 tháng năm 2018 (Nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2017 (%)	Tỷ trọng 11 tháng (%)	
					Năm 2018	Năm 2017
Tổng	836.781	20,0	8.054.805	16,0	100	100
Đồ nội thất bằng gỗ	547.444	15,6	5.023.853	9,3	62,4	66,2
Đồ nội thất phòng khách và phòng ăn	183.793	17,5	1.616.351	12,0	20,1	20,8
Đồ nội thất phòng ngủ	165.265	10,2	1.588.238	5,1	19,7	21,8
Ghế khung gỗ	139.788	23,8	1.262.425	13,4	15,7	16,0
Đồ nội thất văn phòng	29.365	-3,0	285.888	-7,9	3,5	4,5

THỊ TRƯỜNG GỖ VÀ SẢN PHẨM GỖ

Mặt hàng	Tháng 11/2018 (Nghìn USD)	So với tháng 11/2018 (%)	11 tháng năm 2018 (Nghìn USD)	So với 11 tháng năm 2017 (%)	Tỷ trọng 11 tháng (%)	
					Năm 2018	Năm 2017
Đồ nội thất nhà bếp	29.232	21,3	270.951	23,0	3,4	3,2
Dăm gỗ	115.954	45,3	1.220.399	28,1	15,2	13,7
Gỗ, ván và ván sàn	86.316	-3,0	1.029.004	19,8	12,8	12,4
Cửa gỗ	2.217	38,1	22.450	15,8	0,3	0,3
Khung gương	2.439	85,3	21.700	85,0	0,3	0,2
Đồ gỗ mỹ nghệ	1.238	1,6	16.605	-1,6	0,2	0,2

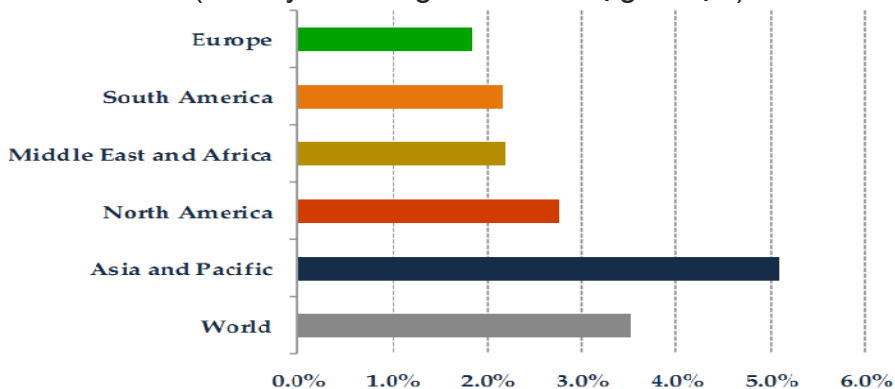
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Năm 2018 là một năm thành công của ngành gỗ và sản phẩm gỗ khi ngành đạt tốc độ tăng trưởng xuất khẩu 15% so với năm 2017. Nửa đầu năm 2019, xuất khẩu gỗ và sản phẩm gỗ dự báo đạt 4,6 tỷ USD, tăng 12% so với cùng kỳ năm 2018. Các yếu tố hỗ trợ ngành gỗ trong thời gian tới gồm: (i) Hiệp định Đối tác toàn diện và tiến bộ xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) và FTA Việt Nam - EU (EVFTA) sẽ tạo thuận lợi cho ngành gỗ khai thác các thị trường tiềm năng. Ngoài ra, CPTPP và EVFTA đang tạo ra cơ hội thu hút trực tiếp nước ngoài, giúp gia tăng cơ hội sản xuất chế biến gỗ; (ii) Các giải pháp cải cách môi trường kinh doanh và nâng cao năng lực cạnh tranh

từ phía Chính phủ sẽ tạo điều kiện cho ngành gỗ đẩy mạnh xuất khẩu trong thời gian tới. Đáng chú ý, Luật Lâm nghiệp có hiệu lực từ ngày 1/1/2019 sẽ là cơ sở pháp lý quan trọng để Việt Nam tiếp tục triển khai chính sách phát triển lâm nghiệp bền vững và phát triển ngành gỗ xuất khẩu trong tình hình mới. (iii) Nhu cầu đồ nội thất bằng gỗ của thế giới được dự báo tiếp tục tăng trưởng. Theo CSIL, dự báo tiêu thụ đồ nội thất toàn cầu năm 2019 vẫn tích cực, trong đó châu Á dẫn đầu về tốc độ tăng trưởng, ngoài ra các thị trường khác cũng có sự tăng trưởng đáng kể như: Bắc Mỹ, Nam Mỹ, Trung Đông và châu Phi, châu Âu...

Dự báo tiêu thụ đồ nội thất toàn cầu năm 2019

(% thay đổi hàng năm theo trị giá thực)



Nguồn CSIL

Thời vụ thả nuôi tôm năm 2019: Chủ động kiểm soát hoàn toàn các yếu tố môi trường

Theo dự báo của Trung tâm Dự báo khí tượng thủy văn Trung ương, thời tiết năm 2019 tiếp tục có những diễn biến phức tạp và ảnh hưởng đến hoạt động thả nuôi tôm nước lợ năm 2019. Để chủ động mùa vụ nuôi tôm, thực hiện thắng lợi kế hoạch sản xuất năm 2019, Tổng cục Thủy sản đã ban hành Văn bản số 4717/TCTS-NTTS hướng dẫn Khung mùa vụ thả giống nuôi tôm nước lợ năm 2019 đến các địa phương ven biển.

Đối với các tỉnh từ Quảng Ninh đến Thừa Thiên - Huế

Tôm sú: Thả giống từ tháng 4 - 6/2019.

Tôm thẻ chân trắng: Nuôi chính vụ: Thả giống từ tháng 3 - 8/2019; Nuôi tôm vụ đông (những vùng nuôi có cơ sở hạ tầng tốt, môi trường nước ổn định): Thả giống từ giữa tháng 9 - 10/2019.

Đối với các tỉnh từ Đà Nẵng đến Phú Yên

Tôm sú: Thả giống từ tháng 3 - 7/2019.

Tôm thẻ chân trắng: Thả giống từ tháng 3 - 8/2019.

Đối với các tỉnh từ Khánh Hòa đến Bình Thuận

Tôm sú: Nuôi thâm canh, bán thâm canh: Thả giống từ tháng 3 - 8/2019; Nuôi quảng canh, quảng canh cải tiến: Thả giống từ tháng 3 - 8/2019 (một số địa phương có điều kiện cơ sở hạ tầng, nguồn nước đảm bảo có thể thả giống đến cuối tháng 9/2019).

Tôm thẻ chân trắng: Thả giống từ tháng 2 - 9/2019 (một số địa phương như Ninh Thuận, Bình Thuận có thể thả giống đến tháng 12/2019).

Đối với các tỉnh Đông Nam bộ (Đồng Nai, Bà Rịa - Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh)

Tôm sú: Nuôi thâm canh, bán thâm canh, quảng canh, quảng canh cải tiến: Thả giống từ tháng 2 - 7/2019. Nuôi quảng canh kết hợp tôm sú với cua, cá/tôm - rùng: Thả giống từ tháng 12/2018 - 8/2019.

Tôm thẻ chân trắng: Thả giống từ tháng 2 - 8/2019 (một số cơ sở có điều kiện hạ tầng đảm bảo có thể thả giống đến tháng 10/2019).

Đối với các tỉnh ven biển vùng ĐBSCL

Tôm sú: Nuôi thâm canh, bán thâm canh: thả giống từ tháng 12/2018 đến 9/2019;

Nuôi quảng canh kết hợp tôm sú với cua, cá/tôm rùng: Thả giống quanh năm, tuy nhiên để đảm bảo an toàn dịch bệnh, người nuôi cần ngắt vụ để cải tạo ao, diệt mầm bệnh ít nhất 01 lần/năm. Nuôi luân canh tôm - lúa: thả giống từ tháng 2 - 5/2019.

Tôm thẻ chân trắng: Thả giống từ tháng 12/2018 - 9/2019.

Đối với hình thức nuôi tôm ứng dụng công nghệ cao, kiểm soát hoàn toàn điều kiện nuôi: Các địa phương có cơ sở nuôi

TIN CHÍNH SÁCH/CHUYÊN ĐỀ

tôm ứng dụng công nghệ cao, cơ sở hạ tầng đảm bảo không chịu ảnh hưởng của thời tiết; chủ động kiểm soát hoàn toàn các yếu tố môi trường, dịch bệnh có thể thả giống quanh năm.

Quản lý mùa vụ và các yếu tố đầu vào

Đối với Sở Nông nghiệp và phát triển nông thôn các tỉnh/thành phố trực thuộc trung ương ven biển: Căn cứ vào khung mùa vụ chung, tình hình thực tế ở từng địa phương để xây dựng lịch mùa vụ thả giống nuôi tôm nước lợ cụ thể, phù hợp cho từng vùng sinh thái trên địa bàn. Chỉ đạo các đơn vị chuyên môn thuộc Sở phối hợp với các địa phương phổ biến lịch mùa vụ, tổ chức hướng dẫn kỹ thuật,

quản lý chặt chẽ việc thả giống. Triển khai các nhiệm vụ kiểm soát tốt chất lượng con giống, các yếu tố đầu vào dùng trong nuôi trồng thủy sản. Khuyến cáo người nuôi nên ương dưỡng 2-3 giai đoạn và thả con giống cỡ lớn để thả nuôi thương phẩm.

Đối với những tỉnh trọng điểm về sản xuất tôm giống như: Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận, Bạc Liêu, Cà Mau, ngay từ đầu vụ cần tăng cường kiểm tra điều kiện sản xuất, kinh doanh của cơ sở sản xuất, kinh doanh giống, kiểm tra việc sử dụng tôm bố mẹ theo đúng quy định để đảm bảo sản xuất ra con giống chất lượng cao phục vụ sản xuất.

Lưu ý: Thông tin sử dụng trong bản tin được thu thập từ những nguồn mà chúng tôi cho là đáng tin cậy. Thông tin trong bản tin chỉ mang tính tham khảo, các ước tính, dự báo có giá trị đến ngày ra báo cáo và có thể thay đổi bởi những biến động thị trường.

Rất mong nhận được sự phản hồi, trao đổi thông tin và đóng góp ý kiến của độc giả để Bản tin ngày càng chất lượng hơn.